



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Đường Lò Văn Giá						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè)	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 1 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	18.275	10.965	8.245	5.525	3.655	
-	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bán Cá	14.450	8.670	6.545	4.335	2.890	
2	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã tư UBND thành phố đến cổng UBND thành phố	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 2 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường Lê Thái Tông						
-	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 3 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường Chu Văn Thịnh						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến Cầu Nậm La	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 4 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	22.440	13.430	10.115	6.715	4.505	
5	Đường Thanh Niên						
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Mục 5 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020	
6	Đường Tô Hiệu						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 6 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	19.975	11.985	9.010	6.035	3.995	
-	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	
-	Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	19.975	11.985	9.010	6.035	3.995	
-	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7	Đường Cách mạng tháng tám						
-	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 7 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	18.275	10.965	8.245	5.525	3.655	
8	Đường Ngô Quyền						
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Mục 8 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường Điện Biên						
-	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	27.200	16.320	12.240	8.160	5.440	Giá đất tại Mục 9 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
-	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viên đông)	26.350	15.810	11.815	7.905	5.270	Giá đất tại Mục 9 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viên Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	15.725	9.435	7.055	4.760	3.145	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	15.895	9.520	7.140	4.760	3.145	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Kết nước)	15.640	9.350	7.055	4.675	3.145	Gạch đầu dòng thứ năm Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Kết nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tô 10, phường Chiềng Lề)	5.049	3.060	2.295	1.530	1.020	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bán Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	3.366	2.040	1.530	1.020	680	Gạch đầu dòng thứ bảy Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
10	Đường Nguyễn Văn Linh						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550	Mục 10 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bán Coóng Nội	10.200	6.120	4.590	3.060	2.040	
11	Đường Lê Thanh Nghị						
-	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	4.335	2.635	1.955	1.275	850	Mục 11 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	3.825	2.295	1.700	1.190	765	
12	Đường Khau Cà						
-	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	2.635	1.615	1.190	765	510	Mục 12 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
13	Phố Khau Cỏ						
-	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	4.250	2.550	1.955	1.275	850	Mục 13 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
14	Đường Trường Chinh						
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	22.440	13.430	10.115	6.715	4.505	Mục 14 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	
15	Đường Hoàng Quốc Việt						
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mè Ban phường Chiềng Cơi	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550	Mục 15 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
16	Đường Nguyễn Lương Bằng						
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	21.420	12.835	9.605	6.460	4.250	Mục 16 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào dải truyền hình tỉnh Sơn La	18.700	11.220	8.415	5.610	3.740	
-	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào dải truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	
17	Phố Giảng Lắc						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	19.550	11.730	8.840	5.865	3.910	Mục 17 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
18	Đường 3/2						
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	Mục 18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	Giá đất tại Mục 18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;
-	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết diện tích Sơn La	16.150	9.690	7.310	4.845	3.230	Tên tuyến đường tại Mục 12 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
19	Phố Hai Bà Trưng						
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	18.700	11.220	8.415	5.610	3.740	Mục 19 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
20	Đường Lê Đức Thọ						
-	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	Mục 20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết UBND Phường Quyết Thắng đến hết dốc đá Huổi Hìn (hết địa phận phường Quyết Thắng)	8.075	4.845	3.655	2.423	1.615	Giá đất tại Mục 20 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
21	Phố Xuân Thủy						
-	Đường xung quanh chợ Rạng Tách đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lè	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 28	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	Giá đất tại Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu số 01 Phụ lục số 01 QĐ 34/2022/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	2.975	1.785	1.360	935	595	Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
22	Phố Lê Lợi						
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
23	Phố Trần Hưng Đạo + Phố Lý Tự Trọng						
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường trên 5,5m	6.248	3.740	2.805	1.870	1.275	Mục 23 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường từ 2,5m đến 5,5m	2.550	1.530	1.190	765	510	
-	Các tuyến đường còn lại có độ rộng mặt đường dưới 2,5m	1.275	765	595	425	255	
24	Đường Nguyễn Trãi						
-	Đường từ cây xăng Tinh đội đến hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	4.250	2.550	1.955	1.275	850	
25	Phố Mai Đắc Bản						
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615	Mục 25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
26	Đường Trần Đăng Ninh						
-	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm	18.360	11.016	8.245	5.440	3.655	Giá đất tại Mục 26 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	11.900	7.140	5.355	3.570	2.380	Giá đất tại Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Giá đất tại Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
27	Đường Lê Duẩn						
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện quân Y 6	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Mục 27 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 đến hết cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân	16.150	9.690	7.310	4.845	3.230	
-	Từ hết Viện Quân y 6 đến hết đất trường trung học cơ sở Chiềng Sinh	10.625	6.375	4.760	3.230	2.125	
-	Đoạn từ hết đất Trường trung học cơ sở Chiềng Sinh đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	10.625	6.375	4.760	3.230	2.125	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615	
-	Từ cổng đường vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	10.200	6.120	4.590	3.060	2.040	
-	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận thành phố (đến ngã 3 Trại Ong)	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	
28	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bể Văn Đàn	8.925	5.355	3.995	2.720	1.785	Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bể Văn Đàn đến hết đất số nhà 10	5.440	3.230	2.465	1.615	1.105	Giá đất tại Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ- UBND; Tên tuyến đường tại Mục 11 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	935	595	425	255	170	Giá đất tại Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ- UBND; Tên tuyến đường tại Mục 11 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
29	Đường Nguyễn Chí Thanh						
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Mục 29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai						
-	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bể Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm	4.250	2.550	1.955	1.275	850	Mục 30 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm	2.550	1.530	1.190	765	510	

wt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
31	Đường Chu Văn An						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	7.225	4.335	3.230	2.210	1.445	Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc (nhánh 2)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	4.250	2.550	1.955	1.275	850	Giá đất tại Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 10 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
32	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết địa phận phường Chiềng Sinh theo hướng đi Ca Láp - Chiềng Ngân đến giữa dốc	6.885	4.165	3.060	2.040	1.360	Mục 32 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
33	Đường Lê Trọng Tấn						
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	11.220	6.715	5.015	3.400	2.210	Mục 33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
34	Đường Nguyễn Du						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	5.950	3.570	2.720	1.785	1.190	Giá đất tại Mục 34 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến cổng Thao trường Thành phố	4.675	2.975	2.295	1.615	1.020	Giá đất tại Mục 34 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
35	Đường Ngô Gia Khâm						
-	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	3.740	2.210	1.700	1.105	765	
36	Đường Văn Tiến Dũng						
-	Đoạn từ cổng thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi	8.925	5.355	3.995	2.678	1.785	Mục 36 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	6.970	4.165	3.145	1.785	1.190	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
37	Đường Lê Quý Đôn						
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến nhà Phiến Phường	6.885	4.165	3.060	2.040	1.360	Giá đất tại Mục 37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 37 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đoạn từ nhà Phiến Phường đến hết địa phận thành phố	7.310	4.420	3.315	2.210	1.445	Giá đất tại Mục 37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 37 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
38	Đường Bùi Thị Xuân						
-	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	7.310	4.420	3.315	2.210	1.445	Giá đất tại Mục 38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Công chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360	
-	Từ ngõ số 216 (công chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615	
-	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360	
39	Tuyến đường Chiềng Sinh						
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy Xi măng	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	Mục 39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy gạch Tuynel	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	
-	Đất trong phạm vi Nhà máy gạch Tuynel và Nhà máy Xi măng	3.273	1.955	1.445			
40	Đường Bàn Bó						
-	Đường bàn Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bàn Bó)	2.907	1.785	1.275	850	595	Mục 40 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
41	Đường Bàn Cọ						
-	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bàn Cọ	6.885	4.165	3.060	2.040		Mục 41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu bàn Cọ đến Mỏ nước bàn Cọ	5.440	3.230	2.465	1.615		
42	Các đường nhánh						
-	Từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh đến cổng trường mẫu giáo tư thục Ban Mai (đường bản Hẹ)	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	
-	Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020	
-	Các đường nhánh từ đường Lê Thái Tông sang đường Lò Văn Giá và đường Tô Hiệu (thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lễ)	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	
-	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	4.216	2.550	1.870	1.275	850	
-	Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cục Thú y	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh (trừ vị trí đã có giá đất)	4.250	2.550	1.870	1.275	850	Giá đất tại Mục 42 Phần A Biểu 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 20 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (trừ vị trí đã có giá đất)	2.975	1.785	1.360	935	595	Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 21 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	5.950	3.570	2.720	1.785		Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn la	2.933	1.785	1.360	850	595	Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 42 Phần A Phụ lục số 03 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11, tổ 12 phường Chiềng Lẻ (hết địa phận chợ)	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Công ty Cổ phần In và Bao bì đến đình dốc	2.975	1.785	1.360	935	595	
-	Từ hết đất Công ty Điện Lực Sơn La đến cổng trường tiểu học Quyết Thắng	4.250					Mục 42 Phần A Biểu số 01.2, Biểu số 01.3 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi	2.499	1.530	1.105	765	510	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng nước Tổ 4 phường Chiềng An đến hết tuyến (sân bóng tổ 4)	2.499	1.530	1.105	765	510	Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 17 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Tuyến đường từ đường Lò Văn Giá vào đến cổng nhà máy nước	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) qua bản Hẹo phường Chiềng Sinh đến bản Phường xã Chiềng Ngần	3.400	2.040	1.530	1.020	680	
-	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)	2.550	1.530	1.190	765	510	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường Bê tông)	1.275	765	595	425	255	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường đất, các loại được không đạt đường bê tông, đường nhựa)	1.148	680	510	340	255	
-	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi	2.550	1.530	1.190	765	510	Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 23 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m	850	510	425			Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 18 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m	510	340	255			Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 19 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43	Đường nhánh trong khu quy hoạch						
43.1	Lô số 3a, kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	11.050	6.630				Mục 43.2 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13m	9.350	5.610				
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.925	5.355				
-	Đường quy hoạch 8,0m	7.225	4.335				
43.2	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 18,5 m	11.050	6.630				Mục 43.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5 m	8.925	5.355				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	6.800	4.080				
43.3	Lô số 4b, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 18m	12.342	8.415	8.262	5.049		Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 24 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 15,5m	11.014	7.480				
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	10.135					Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	8.976					
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	6.452					
43.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 11,5m	11.339					Mục 43.5 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,5m	9.775					
-	Đường quy hoạch 5m	5.865					
43.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5						
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	7.650	4.590				Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 11,5m	6.800	4.080				
43.6	Lô số 6b, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 25m trở lên	13.090					Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5m	11.220					
-	Đường quy hoạch 13,5m	9.818					

unt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 11,5m	8.995	6.120				Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 25 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.041					Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.7	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)						
-	Đường quy hoạch 20,5m	8.925	5.355	3.995			Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	8.500	5.100	3.825			
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	8.075	4.845	3.655			
-	Đường quy hoạch 13m	6.800	4.080	3.060			
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	6.375	3.825	2.890			
-	Đường quy hoạch 7m đến 7,5m	5.950	3.570	2.720			
-	Đường quy hoạch 5,5m	5.100	3.060	2.295			
43.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm), thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (khu vực Hồ Tuổi trẻ)						
-	Đường quy hoạch rộng 25,0m	8.500					Mục 43.9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 18,0m	7.650					
-	Đường quy hoạch rộng 17,5m	7.225					
-	Đường quy hoạch rộng 12,0m	6.800					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	6.375					
43.9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm) thành phố Sơn La (khu đất trụ sở Sở Y tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh) để xây dựng khu dân cư mới tổ 3 phường Chiềng Lẻ, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	7.225	4.335				Mục 43.10 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	5.525	3.315				
43.10	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 phường Chiềng Lẻ (khu quy hoạch Lam Sơn)						
-	Đường quy hoạch 20m	12.623					Mục 43.11 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	11.016					
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	9.282					
-	Đường quy hoạch 9,0m	7.735					
-	Đường quy hoạch 5,5m	5.950					
43.11	Khu quy hoạch dân cư Đồi Châu, tổ 9, phường Chiềng Lẻ						
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 m giáp với nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lẻ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	5.950	3.570				Giá đất tại Mục 43.12 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 43.12 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	4.208	2.550				Mục 43.12 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	5.525	3.315				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	4.080	2.465				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	3.570	2.125				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1.700	1.020				

ux

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 phường Chiềng Lề						
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	8.500					Mục 43.13 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.13	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu						
-	Đường quy hoạch 21 m	8.500					Mục 43.14 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	7.650					
-	Đường quy hoạch 09 m	6.800					
-	Đường quy hoạch 07 m	5.950					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.100					
43.14	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)						
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	6.460					Mục 43.15 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.15	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)						
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	5.950					Mục 43.16 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	5.100					
43.16	Khu dân cư tổ 3, phường Quyết Thắng (Khu Tỉnh đội bàn giao)						
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	6.885					Mục 43.17 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	5.100					
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	3.366					
43.17	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)						
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.440					Giá đất tại Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 24 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND;
-	Đường quy hoạch 9,5 m	4.488					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.400	2.040	1.530			
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.550	1.530	1.190			
-	Đường quy hoạch 17,5 m	5.950	4.165				Mục 32 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.18	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giàng Lắc - Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550	Mục 43.19 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13m	11.135	6.715	5.015	3.315	2.210	
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	10.115	6.035	4.590	3.060	2.040	
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	8.415	5.015	3.825	2.550	1.700	
43.19	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (Vật liệu xây dựng I)						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	8.500					Mục 43.20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 4,5 m	7.650					
-	Đường quy hoạch 4 m	6.800					
43.20	Khu quy hoạch chợ 7/11						
-	Đường quy hoạch 4,5 m	7.650					Mục 43.21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.21	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái cư số 1)						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	7.650					Mục 43.22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	6.970					
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	6.120					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.525					
43.22	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông, tổ 14, phường Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch 16,5m	7.650	4.590	3.485	2.295	1.530	Mục 43.23 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,0m	5.950	3.570	2.720	1.785	1.190	
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.250	2.550	1.955	1.275	850	
-	Đường quy hoạch 6 m	3.400	2.040	1.530	1.020	680	
-	Đường quy hoạch dưới 6m	2.975	1.785	1.360	935	595	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.23	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ, phường Chiềng Cơi)						Tên tuyến đường tại Mục 22 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng trên 16,5m	9.350					Mục 43.24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	7.650					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	5.950					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	5.100					
-	Đường quy hoạch rộng dưới 5,5m	4.250					
43.24	Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng)						
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	6.800	5.100				Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m trở lên	5.100	3.825				Giá đất tại Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND, Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 13 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	4.199	3.145				Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
43.25	Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5, Phường Quyết Tâm						
	Đường quy hoạch rộng từ 10 -11,5m	3.825	2.550				Điểm 1 Mục II Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
43.26	Khu dân cư tổ 6, Phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	7.650					Mục 43.26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	6.120					
43.27	Khu quy hoạch dân cư VINCOM, tổ 3, phường Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch 15,0 m	15.300	9.180				Mục 43.27 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13,0 m	10.200	6.120				
43.28	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch rộng 5m	3.400	2.040	1.530	1.020		Mục 43.28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.29	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)						Tên tuyến đường tại Mục 33 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	7.480	4.080	3.060	2.040	1.360	Mục 43.29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	6.545	3.570	2.720	1.785	1.190	
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.610	3.060	2.295	1.530	1.020	
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	4.675	2.550	1.955	1.275	850	
43.30	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 15 m	5.100					Mục 43.30 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch trên 15 m	5.525					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.400					
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	1.700					
43.31	Khu quy hoạch tổ 3 phường Chiềng Sinh (giáp trạm điện 110KV)						
-	Đường quy hoạch 12 m trở lên	5.100					Mục 43.31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	3.400					
-	Đường quy hoạch 10,7m	4.250					
-	Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5m đến 5m xe con vào được	2.907	1.785	1.275	850	595	
43.32	Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)						
-	Đường quy hoạch 10 m	3.400					Mục 43.32 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 05 m	2.550					
43.33	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc						
-	Đường quy hoạch 11 m	4.590					Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.34	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La						
-	Đường quy hoạch 15,5 m	8.500					Mục 43.34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13,5 m	6.885					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	5.100					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	4.505					Mục 22 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
43.35	Khu QH dân cư bản Buôn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)						
-	Đường quy hoạch 25 m	14.025					Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.180					
-	Đường quy hoạch 13 m	8.041					
-	Đường quy hoạch 10,5m	6.800					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.950					
-	Đường quy hoạch 7,5m	5.100					
43.36	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	8.628					Mục 43.36 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	6.885					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	5.100					
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	3.400					
43.37	Khu dân cư tổ 5, Phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	3.400					Mục 43.37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1.870					

wt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.38	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 25 m	5.865					Mục 43.38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	5.100					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	4.497					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	4.335					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	3.910					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	3.485					
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)	2.550	1.530	1.190			
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đất xe công nông, xe con vào được)	1.785	1.105	765			
43.39	Vũ Xuân Thiều						
-	Từ ngã tư giao đường Bản Cọ đến hết Trung tâm phòng chống HIV	6.035					Giá đất tại Mục 43.39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 15 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ Trung tâm phòng chống HIV đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích	9.350	5.610	4.250			Giá đất tại Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 16 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.40	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An						
-	Đường quy hoạch 20,5 m	10.200					Mục 43.40 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 13 m.	9.350					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.500					
43.41	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	7.480					Mục 43.41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	3.740					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	2.805					
43.42	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	4.250					Mục 43.42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5 m	3.400					
43.43	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 21 m	4.250					Mục 43.43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400					
-	Đường quy hoạch 13,5m	3.230					Mục 1 Biểu số 01 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.060					Mục 43.43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.890					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.720					
-	Đường quy hoạch 4 m	2.550					
43.44	Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400	2.040	1.530			Mục 43.44 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13m	2.975	1.785	1.360			
-	Đường quy hoạch 11,5m	2.550	1.530	1.190			
43.45	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	3.570	2.125	1.615			Mục 43.45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400	2.040	1.530			
-	Đường quy hoạch 13m	2.975	1.785	1.360			
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	2.550	1.530	1.190			
-	Đường quy hoạch 7m	2.125	1.275	935			
-	Đường quy hoạch 5,5m	1.700	1.020	765			
43.46	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch 9,0 m	8.330					Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.47	Đường Võ Chí Công						
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	6.800					Giá đất tại Mục 43.47 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.48	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)						
-	Đường quy hoạch 13m	6.545	3.910	2.975	1.955		Mục 43.48 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.49	Khu quy hoạch công viên 26-10						
	Đường quy hoạch 17 m trở lên	11.220					Mục 1 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 9 m	8.415					
43.50	Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC-1 và OC-4						
	Đường quy hoạch 38 m	14.450					Mục 2 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 9 m	10.200	6.375				
43.51	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (Đường Đặng Thai Mai)						Tên tuyến đường tại Mục 30 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 30 m	4.590					Mục 3 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 11,5 m	2.856					
43.52	Đoạn từ ngã ba mai Sơn (giao đường Bùi Thị Xuân) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở trên)	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360	Giá đất tại Mục 4 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 4 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.53	Từ ngã ba hướng đi bản Khoang đến khu vực quy hoạch nghĩa trang nhân dân thành phố	1.275	595	340	187	162	Mục 5 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND
43.54	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng)						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	6.375					Mục 2 Biểu số 01 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 11,5 m	5.525					
-	Đường quy hoạch 8,0 m	4.675					
43.55	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A						
-	Tuyến đường rộng 31m	12.623	9.350				Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 Quyết định 34/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường rộng 18,5m	10.940	8.415				
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	9.724	8.060				
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	8.602	6.732				
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.293	5.423				

wt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.56	Đường Đặng Thai Mai: Từ ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần)	6.800					Giá đất tại Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 8 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.57	Đường Phạm Văn Đồng						
-	Từ Ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	11.050					Giá đất Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 5 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
44	Các khu quy hoạch bổ sung chưa có mặt bằng						
44.1	Quy hoạch khu dân cư Tổ 14 phường Chiềng Sinh						Tên tuyến đường tại Mục 5 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 20,5 m	10.200	6.120				Mục 44.1 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5 m	8.075	4.845				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.950	3.570				
-	Đường quy hoạch 3,0 m	2.125	1.275				
44.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm Hành chính - Chính trị thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 45,0m	13.175	7.905				Mục 44.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 21,0m	5.525	3.315				
-	Đường quy hoạch rộng từ 16,5m	5.100	3.060				
-	Đường quy hoạch rộng từ 12,0m	4.420	2.635				
44.3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buôn phường Chiềng Cơi gần với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	7.735	4.675				Mục 44.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	6.800	4.080				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	5.100	3.060				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	2.125	1.275				
44.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư bản Noong La, Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	5.100	3.060				Mục 44.5 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	3.825	2.295				
-	Đường quy hoạch rộng 8,5m	2.125	1.275				
44.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ bản Cang, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	5.950	3.570				Mục 44.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	4.675	2.805				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	3.400	2.040				
44.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)						Giá đất tại Mục 44.7 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 44.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	3.825	2.720				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	3.570	2.465				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	2.550	1.530				

Uct

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
44.7	Các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng lớn hơn bằng 12 m	7.225					Mục 44.9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch lớn hơn bằng 5 m và nhỏ hơn 12 m	5.100					
-	Đường quy hoạch nhỏ hơn 5 m	3.825					
44.8	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	14.025					Giá đất tại Mục 1 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
44.9	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	6.732					Mục 2 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.10	Từ DNTN Thanh Hà đến hết đất Hợp tác xã Nậm La	9.350					Mục 3 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.11	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi						
-	Tuyến đường rộng 15 m	8.500					Mục 4 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường rộng 9 m	6.970					
-	Tuyến đường rộng 7 m	5.950					
44.12	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án)						
-	Tuyến đường 25 m	12.750					Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường 15 m	9.350					
-	Tuyến đường 13 m	9.095					
-	Tuyến đường 10,5 m	8.568					
-	Tuyến đường 5,5 m	6.732					
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16,5 m	10.200	7.140				Mục 11 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 9 m	7.650	5.355				
44.13	Từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất bệnh viện Cuộc Sống						
-	Tuyến đường 25 m	12.750					Mục 6 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.14	Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường Chiềng Cơi (Khu đô thị Kim Sơn)						
-	Tuyến đường 16,5m	10.200	7.140				Mục 12 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Tuyến đường 25m	12.750	8.925				
-	Tuyến đường 11,5m	9.350	6.545				
44.15	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Cơi						
-	Tuyến đường 16,5 m	9.792					Mục 8 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường 11,0 m	7.650					
-	Tuyến đường 10,5 m	7.310					
-	Tuyến đường 9,5 m	6.970					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
44.16	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh	12.750	7.650	4.590			Mục 9 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
44.17	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Cống Nội đến đường Nguyễn Văn Linh	10.608	6.290	3.825			Mục 10 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 2 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
44.18	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến khu dân cư Mé Ban (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng) (Tuyến đường rộng 16,5m)	8.942					Mục 11 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.19	Từ ngã tư Công ty TNHH Sông La đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)	8.568					Mục 12 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.20	Đường 31m bờ bên phải nhìn từ Cầu Cống Nội đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)	11.220					Mục 13 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.21	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.273	1.964				Mục 14 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.22	Khu dân cư mới Cống Nội, phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.975					Mục 15 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 2,5 m	2.678					
44.23	Các đường nhánh						
-	Từ hết đất trường mầm non Đại Thắng đến nhánh đường Chu Văn An	2.550					Giá đất tại Mục 16 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 14 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La đến hết đất trung tâm Quan trắc TNMT	6.800	4.080				Mục 23 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.24	Đường Lê Hiến Mai (đọc kè suối giáp khu đô thị số 1), phường Chiềng An						
-	Đường quy hoạch 18 m	10.200					Mục 17 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.25	Đường Song Hào (đọc kè suối Giáp bản Cọ và bản Hài), phường Chiềng An						
-	Đường quy hoạch 11,5 m	8.177					Mục 18 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.26	Đường nhánh khu dân cư bản Phứa Cón, phường Chiềng An						
-	Đường cấp phối, đường đất rộng trên 2,5 m	425	255				Mục 19 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường cấp phối, đường đất rộng dưới 2,5 m	255	153				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
44.27	Đường Phố Xuân Thủy						
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	4.250	2.550	1.913	1.275	850	Giá đất tại Mục 20 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 2 Phần A Biểu số 01 Phụ lục 01 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
44.28	Đường Lê Trung Toàn: Từ Ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La						Tên tuyến đường tại Mục 17 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	11.900					Mục 21 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	8.500					
45	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố						
45.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)	2.550	1.530	1.190	765	510	Mục 45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
45.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (Đường bê tông hoặc dài nhựa)	1.275	765	595	425	255	
45.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)	2.142	1.275	935	680	425	
45.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)	842	510	340	255	170	
46	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
-	Từ Km 291+160m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến km 291+935m tổ 17 phường Chiềng Sinh	3.995	2.380	1.700	1.190	850	Điểm 1 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ Km 292+410m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293+470 thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 2 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ Km 295+860m giáp địa phận xã Chiềng ban huyện Mai Sơn đến Km297 giáp địa phận xã Hua La	4.250	2.380	1.700	1.190	850	Điểm 3 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ Km 297+860m giáp địa phận xã Hua La đến Km298+800m giáp địa phận phường Chiềng Cơi	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 4 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ kê suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đô thị cũ	4.675	2.550	1.700	1.275	850	Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ Km 298+800m hướng đi Thuận Châu hết địa phận phường Chiềng Cơi	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 1 Mục IV Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng	12.325	8.500				Giá đất tại Điểm 2 Mục IV Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
47	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh						
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Minh (trừ tuyến đường đã có giá)	12.750	8.925				Mục 13 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
48	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pật Noi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch 23 m	8.500					Mục 15 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 15m	7.225					
-	Đường quy hoạch 13m	6.800					
-	Đường quy hoạch 11 m	5.950					
49	Đường Lê Hiến Mai						
-	Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến Cầu Bàn Cọ	10.200	6.120				Giá đất tại Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 25 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
50	Đường Nguyễn Quang Bích						
	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0+768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2+24)	8.075					Mục 26 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
51	Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An	2.499	1.530	1.105	765	510	Mục 27 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
52	Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	3.825	2.295	1.360	850	595	Mục 36 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Đường Văn Tiến Dũng						
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (Đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	4.250	2.550	1.913	1.275	850	Giá đất tại Mục I Phần B Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục I Phần B Phụ lục 03 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đoạn từ tiếp cổng trụ sở UBND xã Hua La đến hết nhà văn hóa bản Mòng	2.125	1.275	935	680	425	Mục I Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
II	Các tuyến đường thuộc xã Hua La						
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100m	4.675	2.550	2.125	1.360	935	Điểm 1 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ mục I ghi trên)	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 2 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	4.675	2.550	2.125	1.360	935	Giá đất tại Điểm 3 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục I ghi trên)	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 4 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297+860m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 5 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
III	Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Cọ						
1	Đường trục xã cũ (Hướng đi huyện Mai Sơn)						
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (Chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)	2.040	1.275	935	680	425	Điểm 1 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ nhà ông Quảng Văn Chính theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.040	1.275	935	680	425	
-	Từ ngã rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, Ôt Nọi, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn.	1.700	1.020	680	510	340	
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (hướng đi huyện Mai Sơn)						
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (Chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc)	4.250	2.380	1.700	1.190	850	Điểm 2 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quảng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	3.825	2.125	1.700	1.190	850	
-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La	3.825	2.125	1.700	1.190	850	
IV	Đường Ngô Gia Khâm						
-	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	2.550	1.530	1.190	765	510	Mục II Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Quốc lộ 279D						
-	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	2.040	1.190	935	595	425	Mục III Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Đường Điện Biên						
-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	3.366	2.040	1.530	1.020	680	Mục IV Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VII	Xã Chiềng Ngần						
1	Đường Nguyễn Văn Cừ						
-	Từ dốc đá Huồi Hìn đến đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)	2.125	1.275	935	680	425	Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần	451	255	170	153	85	
2	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Láp	595	340	255	170	85	Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

cut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	765	425	340	255	170	Điểm 3 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba bản Phiêng Pát	510	340	255	170	85	Điểm 4 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Ngã ba chợ Phiêng Pát phạm vi 200 m đi 3 hướng	510	340	255	170	85	Điểm 5 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1 (ngã ba cổng bản Dừm) đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang	1.700	1.020	765	510	340	Giá đất tại Điểm 6 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 4 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
7	Các đường nhánh còn lại thuộc bản Dừm	1.105	680	510	340	255	Điểm 7 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết cổng trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật	1.360	850	595	425	255	Điểm 8 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Khu quy hoạch dân cư trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	1.190					Điểm 9 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo hướng đi bản Thẩm	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 10 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Ngần						
-	Từ sân tập trường lái rẽ đi bản Kềm qua bản Ô, bản Muông đến hết bản Nà Lo	213	170				Điểm 11 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Ngã ba chợ Phiêng Pát từ 201 m trở đi 3 hướng	170	136				
-	Đường từ bản Híp sang bản Nong La, đường lên nhà máy xử lý rác thải rắn	170	136	102	94	85	
-	Đường từ bản híp sang hết địa phận bản Khoang	170	136	102	94	85	
12	Đường từ chân dốc bản Pát đi vào hết bản Púng						
-	Đường bê tông rộng trên 2,5 m	213	128				Mục 3 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	170	119				
13	Các đường nhánh, đường ngõ từ bản Kềm, bản Ô, bản Muông, bản Nà Lo						
-	Đường bê tông rộng trên 2,5 m	213	128				Mục 4 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	170	119				
VI	Trung tâm các xã						
1	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	434	255	170	136	85	Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng, Chiềng Đen	459	255	170	136	85	Giá đất tại Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Điểm 1 Mục VI Phần B Biểu 1.2 Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

jat

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)	255	170	85			Giá đất tại Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
4	Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m	170	136	102			Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VII	Các tổ, bản thuộc phường có điều kiện như nông thôn						
1	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thẩm Mạy, bản Phung, bản Hèo, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	638	425	255	170	128	Giá đất tại Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Điểm 1 Mục VII Phần B Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
2	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	425	255	170			Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, Bản Buôn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	510	340	255			Giá đất tại Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 2 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
VIII	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01 bản Sàng, xã Hua La						
-	Tuyến đường 17,5 m	3.570	2.125				Mục 1 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
IX	Khu dân cư bản Hóm, xã Chiềng Cọ						
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.040					Mục 2 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.530					
X	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La						
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	2.380					Điểm 3 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XI	Khu quy hoạch dân cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La (xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La)	1.020	714	340			Mục 5 Phần B Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
XII	Khu quy hoạch tái định cư Ôt Nội, xã Chiềng Cọ						
	Đường quy hoạch rộng 5 m	187					Mục 6 Phần B Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND

Wt

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN

BẢNG 6.2. HUYỆN QUỲNH NHAI

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường trục chính Đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)						
1	Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bến phà Pá Uôn	4.420	2.040	1.530	1.020	680	Điểm 1 Mục I phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)						
1	Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19	1.071	646	485	323	213	Điểm 1 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1.702	782	587	391	264	Điểm 2 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01	2.160	1.182	884	587	391	Điểm 3 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Điểm 4 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ đường số 5 đến đường số 22)	1.700	1.020	765	510		Điểm 5 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	1.010	553	417	272	187	Điểm 6 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai	954	570	430	290	187	Điểm 7 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 bản Hua Chai, xã Mường Giàng	1.431					Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
9	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 xóm 1 xã Mường Giàng	1.445					Mục 2 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
10	Tuyến đường số 7 từ Ngọc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, xóm 1, xã Mường Giàng (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.386					Mục 3 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	Đất ở tại khu dân cư ven đô, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch						
I	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tỉnh lộ 107 cũ)						
1	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp huyện Thuận Châu) đến nhà Ông Cà Văn Hao bản Ca, xã Chiềng Khoang	561	306	230	153	102	Điểm 1 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) +500m đi về phía Quỳnh Nhai	714	357	272	179	119	Điểm 2 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) - 500m đến nhà bia tường niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng	269	196	145	119	102	Điểm 3 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tường niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng đến Cổng chào huyện Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1.683	918	689	459	306	Điểm 4 Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Trục đường 279						
1	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn	272	162	119	85	51	Điểm 1 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới huyện Quỳnh Nhai và huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	213	170	128	111	85	Điểm 2 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến hết nhà ông Cầm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng (trừ 150m đường đi bến phà Pá Uôn)	1.530	673	505	337	224	Điểm 3 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Nam bản Pom Mường, xã Mường Giàng đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (Ranh giới huyện Quỳnh Nhai với Tuần Giáo)	187	153	111	94	77	Điểm 4 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Trục đường Tỉnh lộ 107						
1	Từ ngã ba bản Bon (xã Mường Chiên) đến Ngã ba bản Huổi Kẹm (xã Chiềng Khay)	94	77	68	60		Điểm 1 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn đến hết đất trạm khuyến nông xã Chiềng Khay	128	102	77	68	51	Điểm 2 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp ranh huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)	111	85	77	68	60	Điểm 3 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Trục đường Tỉnh lộ 116						
1	Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang) đến bến phà Nậm Ét	255	153	119	77		Điểm 1 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét	255	153	119	77		Điểm 2 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Từ ngã ba bản Muông xã Nậm Ét đi đến hết địa phận xã Nậm Ét (giáp ranh giới xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu) trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã	128	102	77	68	51	Điểm 3 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Trục đường chính cấp huyện						
1	ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng (trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Cà Nàng)	213	170	128	111		Điểm 1 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08: Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m)	816	493	366	247	162	Điểm 2 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08: Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m) đến Càng thủy sản	170	136	102	85		Điểm 3 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (ĐH.05: Từ ngã ba bản Phiêng Ban tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phòng Lái huyện Thuận Châu)	119	94	85	68		Điểm 4 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường vào xã Mường Giàng (ĐH.04: Từ quốc lộ 279 đến bản Kiểu Hát, xã Mường Giàng)	425	255	196	128		Điểm 5 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai)	128	102	77	68	51	Điểm 6 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Đường vào xã Chiềng Ôn (ĐH.03: Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên)	255	153	119	77	51	Điểm 7 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngân Văn Liếm bản Còi)	255	153	119	77	51	Điểm 8 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường vào xã Nậm Ét (ĐH.07: từ tỉnh lộ 116 đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai, giáp xã Liệp Tè huyện Thuận Châu)	213	170	128	111	85	Điểm 9 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Giôn						
-	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)	1.326	734	551	367	245	Mục I, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Các tuyến đường trung tâm xã Chiềng Khay						
1	Tỉnh lộ 107 (từ Trạm khuyến nông đến ngã ba Huổi Kẹm)	689	417	306	204	136	Điểm 1 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm	689	417	306	204	136	Điểm 2 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107(km12 + 500) đến ngã ba trường trung học cơ sở dân tộc bản trú xã Chiềng Khay	413	247	187	128	85	Điểm 3 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Các tuyến đường trung tâm xã Nậm Ét						
1	ĐH.07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lương Văn Hầy bản Nong +300m	255	153	119	77	51	Điểm 1 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét đến ngã ba nối trục đường ĐH.07	255	153	119	77		Điểm 2 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IV	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Sại						
-	Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	187	136	102	85		Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường trung tâm xã Pá Ma Pha Khinh						
-	Đường vào trụ sở UBND xã (từ Đh.02 đến hết khu vực trường cấp I + II)	255	153	119	77		Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Chiên						
-	Đường Đh.02: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Hua Sát	340	204	153	102		Mục VI, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VII	Các tuyến đường trung tâm xã Cà Nàng						
-	Đường ĐH.02: Đoạn từ trạm Y tế xã đến cầu tràn xã Cà Nàng (Đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	140	102	77	68	51	Mục VII, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B3	Đất ở thuộc địa bàn các xã của huyện Quỳnh Nhai	94	77	68	60		Tiểu phần B3 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

vt

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.3. HUYỆN THUẬN CHÂU

Đơn giá: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Thị trấn Thuận Châu						
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)						
a	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)						
-	Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện	13.600	8.160	6.120			Điểm a Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường vào Bệnh viện huyện đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Tình	11.900	7.140	5.355			
-	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Tình (Tiểu khu 10 thị trấn) đến Km 334+310m (đến hết đường đôi)	10.200	6.120	4.590	3.060		
-	Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến Km 333 + 640 m	4.250	2.550	1.913	1.275		
-	Từ Km 333 + 640 m đến hết nhà ông Quảng Văn Dân	2.550	1.530	1.148	765		
b	Phố Pha Luông						
-	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	10.625					Điểm b Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	8.500					
-	Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	8.500					
-	Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)	9.350					
-	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	9.350					
c	Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)						
-	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La) - Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện	12.750	7.650	5.738	3.825		Điểm c Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)						
-	Từ hết Km 336+100m (từ đầu lên Phố Nguyễn Lương Bằng) đến Km 336+280m (đến khu đất hạt 108)	12.750	7.650	5.738	3.825		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết Km 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến Km 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)	10.710	6.426	4.820	3.213		
-	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	8.160	4.896	3.672	2.448		
-	Từ hết Km 337 + 420 m (Từ khu vực hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly) đến Km 338 + 260 m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	2.975	1.785	1.343	893		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)	1.530	918				

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)						
-	Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	6.375	3.825	2.873	1.913		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn	5.100	3.060	2.295	1.530		
-	Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)	3.825	2.295	1.726	1.148		
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	701	383	289	196		
-	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)	1.488	893	672	451		
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07						Điểm 3 Mục I Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc						
-	Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.550	1.530	1.148	765		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường Tỉnh lộ 108						
-	Từ ngã ba bản Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)	7.650	4.590	3.443	2.295		Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	6.545	3.570	2.678	1.785		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Phố Khau Tú (Cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng	638	383	289	196		Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.550	1.530				Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân huyện)	1.190	714				
-	Ngõ số 2: Từ hết đất nhà ông Lực đến hết đất nhà ông Lê (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714				
-	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714				Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yên Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714				
-	Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất nhà Khách UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
9	Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất nhà khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.658	995	748			Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Phố 23-8						
-	Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	1.658	995	748	-	-	Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	5.950	3.570	2.678	1.785		Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	5.780	3.468	2.601	1.734		
-	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9	357	213	162			
12	Phố Chu Văn An						
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)	561	306	230			Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	561	306	230			Gạch đầu dòng thứ hai điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11	1.020	612	459			Gạch đầu dòng thứ ba điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	510	306	230			Gạch đầu dòng thứ tư điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; STT 11 Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
13	Phố 7-5						
-	Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với Phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)	1.020	612	459	306		Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11						
-	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.700	1.020	765	510		Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoàn Hường (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.700	1.020	765	510		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Hường đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 cổng Sân vận động)	1.020	612	459	306		Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)	1.020	612	459	306		
-	Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng Trường nội trú	1.020	612	459	306		
-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trục đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên	332	196	153	102		
15	Khu dân cư						
-	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn chưa quy định ở trên	357	213	162	111		Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Thị tứ Tông Lạnh, huyện Thuận Châu						
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)						
-	Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)	6.800	4.080	3.060	2.040		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết Km 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)	4.760	2.856	2.142	1.428		
-	Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	4.760	2.856	2.142	1.428		
-	Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	2.975	1.785	1.343	893		
2	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)						
-	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6	6.078	3.315	2.491	1.658		Điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)	4.250	2.550	1.913	1.275		
-	Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hinh (đường QL 6B) xã Tông Cọ	850	510	383	255		
-	Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hinh (mới) xã Tông Cọ	2.125	1.275	961	638		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)	5.270	3.162	2.372	1.581	-	Điểm 3 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông lạnh)	3.400	2.040	1.530	1.020	-	
-	Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quàng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh) đến khu đất ao quốc phòng	2.125	1.275	961	638	-	
-	Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng	2.125	1.275	961	638	-	
-	Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)	1.275	765	578	383	-	
4	Khu dân cư						
-	Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh	1.020	612	459	306	-	Điểm 4 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1.785	1.071	808	536	-	
5	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	442	264	196	136	-	Điểm 5 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Cụm dân cư Nam Tiến, xã Bon Phặng - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)						
1	Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lầm 200m	1.275	765	578	383	-	Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đi Bản Lầm về Thuận Châu 200m, về phía Sơn La 200m	1.063	638	476	323	-	Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã 3 đi Bản Lầm 200m đến ranh giới thành phố Sơn La	510	306	230	153	-	Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Cụm dân cư xã Chiềng Pắc (đường Quốc lộ 6)						
1	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	850	510	383	255	-	Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)	680	408	306	204	-	Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm	1.275	765	578	383	-	Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
III	Cụm xã Chiềng Pha (Đường Quốc lộ 6)						
1	Từ trụ sở UBND xã hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	680	408	306	204	-	Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	510	306	230	153	-	Điểm 2 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m	340	204	153	102	-	Điểm 3 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Cụm dân cư xã Nong Lay và xã Tông Cọ						
1	Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi 3 hướng						
-	Đi hướng Quốc lộ 6 400 m	1.700	1.020	765	510	-	Điểm 1 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đi hướng Quỳnh Nhai 300 m	1.190	714	536	357	-	
-	Đi hướng Chiềng Ngâm 200 m	1.190	714	536	357	-	
2	Đoạn đường từ cầu bản Hinh đến hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu	1.063	638				Điểm 2 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mù cao su Châu Thuận	850	510				Điểm 3 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mù cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m	680	408				Điểm 4 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ hết đất trang trại nhà ông Pó đến cách trung tâm ngã ba đi Chiềng Ngâm 400m	510	306				Điểm 5 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ chân dốc Bó Mạ đến giáp ranh huyện Quỳnh Nhai cả hai bên (Trừ 300m cụm xã Noong Lay)	340	204				Điểm 6 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Khu đất hạ tầng Trung tâm xã Noong Lay và khu đất chợ Trung tâm xã Noong Lay						
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Quốc lộ 6 400m	2.108					Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Chiềng Ngâm 200m	1.675					Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất

cut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Tiếp giáp đường bê tông còn lại	1.139					Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
V	Cụm dân cư xã Chiềng La						
1	Từ nhà ông Bạ đến hết đất ông Hà	510	306	230	153	-	Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
2	Từ Trung tâm ngã ba đi bản Long Cáo đến hết đất nhà ông Cà Văn Hợp	510	306	230	153	-	Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
VI	Trung tâm xã Phổng Lái: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Cống làm trung tâm (Cả hai bên đường)						
1	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Mô Cống, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	3.570	2.142				Điểm 1 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
2	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi Thị trấn Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	2.975	1.785				Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
3	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía Thị trấn Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ) giáp khu đất Mục 2- Phần VI)	1.360	816	612	408	-	Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
4	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Mô Cống hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lành	3.570	2.142	1.607	1.071	-	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
5	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Cống đến đường vào bản Kiến Xương	3.570	2.142				Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
6	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở	2.083	1.250				Điểm 6 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
7	Từ giáp đất nhà Phụng Lành đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (chân đèo Pha Din)	510	306	230	153	-	Điểm 7 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ- UBND
VII	Trung tâm xã Phổng Lãng						
1	Từ giáp đường đôi về hướng Điện Biên qua UBND xã 300m	1.020	612	459	306	-	Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Khu vực các điểm giáp ranh						
1	Đất trục đường Quốc lộ 6 từ giáp ranh giới Thành phố Sơn La đến giáp ranh giới tỉnh Điện Biên chưa quy định tại các điểm trên	383	230				Điểm 1 Mục VIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

ut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Đất các khu dân cư ven trục đường giao thông chưa nêu ở trên	204	162	119			Điểm 2 Mục VIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É						Điểm 3 Mục VIII Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
IX	Đất cụm xã, trung tâm xã Mường Bám						
1	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến bản Nà Cầu (giáp xã Xuân Lao Mường Ảng)	510	306	230	153	-	Điểm 1 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phên A-B	340	204	153	102	-	Điểm 2 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Ngã ba đường đi Bôm Kham đến bản Pá Chóng	340	204	153	102	-	Điểm 3 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng	340	204	153	102	-	Điểm 4 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La	340	204	153	102	-	Điểm 5 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
X	Đất cụm xã, trung tâm xã Co Mạ						
1	Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108	1.275	765	578	383	-	Điểm 1 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông	340	204	153	102	-	Điểm 2 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã	340	204	153	102	-	Điểm 3 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu	340	204	153	102	-	Điểm 4 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XI	Đất cụm xã, trung tâm xã chưa được quy định ở các mục trên	425	255	196	128	-	Mục XI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XII	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên	170	136	102	85	-	Mục XII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

ut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XIII	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4 m	153	119	94	77	-	Mục XIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống	102					Mục XIV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XV	Khu vực đấu giá cụm dân cư xã É Tòng	561					Mục XV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
XVI	Khu dân cư nông thôn bản Mòn, xã Thôm Mòn	306					Mục XVI Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất

ut

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN

BẢNG 6.4. HUYỆN MƯỜNG LA

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Tô Hiệu						
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Điện lực huyện Mường La	12.155	6.630	4.973	3.315		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết trụ sở Điện lực Mường La đến cống thoát lũ tiểu khu 4	8.976	5.389	4.038	2.695		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cống thoát nước tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kê	7.013	3.825	2.873	1.913		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	6.375	3.825	2.873	1.913		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới	6.120	3.672	2.754	1.836		Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
II	Đường Lê Thanh Nghị						
	Từ ngã ba Suối Nậm Păm cũ đến ngã ba hướng đi xã Pi Toong 100m, hướng đi xã Ngọc Chiến 300m	2.777	1.513	1.139	757		Mục II Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
III	Phố Lò Văn Giá						
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện	6.800	4.080	3.060	2.040		Điểm 1 Mục III Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện đến cống Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	2.125	1.275	961	638		Điểm 2 Mục III Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cống Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến hết đất sân bay	1.496	901	672	451		Điểm 3 Mục III Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Đường từ đường Tô hiệu đến hết sân vận động (tiểu khu 1)	3.001	1.802	1.352	901		Mục IV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Phố Lê Trọng Tấn						
-	Từ ngã ba Ban quản lý dự án di dân tái định cư huyện đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)	3.400	2.040	1.530	1.020		Mục V Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến cống Chi cục Thống kê huyện Mường La	2.975	1.785	1.343	893		Mục VI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VII	Phố Nguyễn Chí Thanh						
-	Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện	6.800	4.080	3.060	2.040		Mục VII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

wt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VIII	Phố Ít Ong						
1	Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở UBND thị trấn Ít Ong đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	8.696	4.743	3.562	2.372		Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên	3.787	2.066	1.547	1.037		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba hết đất nhà ông Lương Văn Biên đến cầu treo Đông Mết	2.525	1.513	1.139	757		Điểm 3 Mục VIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lương Văn Biên hướng đi nhà văn hóa bán Hua Ít cũ đến nhà ông Lò Văn Tiễn	935	510	383	255		Mục VIII Phần A Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
IX	Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)	1.700	1.020	765	510		Mục IX Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
X	Đường Trần Huy Liệu						
1	Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv	4.896	2.941	2.202	1.471		Điểm 1 Mục X Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)	5.865	3.519	2.644	1.760		Điểm 2 Mục X Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn công an thủy điện) đi hướng Sơn La, đến cầu cứng	4.250	2.550	1.913	1.275		Mục XI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng	2.550	1.530	1.148	765		Mục XII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIII	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La						
1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm truyền thông văn hóa	7.140	3.570	2.678	1.785		Điểm 1 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ hết đất trung tâm truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	2.550	1.275	961	638		Điểm 2 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ	2.550	1.530	1.148	765		Điểm 3 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường mầm non Sông Đà cũ 300 m	1.700	1.020	765	510		Điểm 4 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường từ ngã ba giáp trường mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo	2.125	1.275	961	638		Điểm 5 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường từ trường mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250m	1.700	1.020	765	510		Điểm 6 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.275	765				Điểm 7 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1.275	765				Điểm 8 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La	3.400	2.040	1.530	1.020		Điểm 9 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Đường từ ngã ba (đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	3.400	2.040	1.530	1.020		Điểm 10 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
11	Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm truyền thanh - truyền hình Nà Kè	3.400	2.040	1.530	1.020		Điểm 11 Mục XIII Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường quy hoạch trong khu đất Tát Pát, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	264	153	119	77		Mục XIII Phần A Phụ lục số 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND và Điểm 3 Mục V Phần A Biểu số 01, Phụ lục 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
13	Đường từ cổng phụ Nhà văn hóa tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong đến khu đất Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Lộc	2.210	1.190				Mục 1 Phần A Biểu số 02, Phụ lục 01 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
XIV	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4m trở lên không kể rãnh thoát nước	1.275	765	578	383		Mục XIV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5m đến dưới 4m không kể rãnh thoát nước	850	510	383	255		Mục XV Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5m	255	153	119	77		Mục XVI Phần A Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVII	Đường quy hoạch vào khu đất kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	2.125	1.700				Điểm 1 Phần A Biểu số 02 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XVIII	Đường từ cầu bản Giàng đi hướng Chiềng San đến hết địa phận thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	1.360	765	510	383		Mục XII Phần A Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
XIX	Đường quy hoạch trong khu bản Giàng, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	264	153	119	77		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Từ đầu cầu Bán Kết đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ	1.250	748	561			Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	255	153				Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Các trục đường trải nhựa	140	112				Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các trục đường ô tô còn lại	112	94				Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Xã Mường Bú						
-	Từ cổng lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m	2.550	1.530	1.148	765		Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp	425	255				Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giản	3.876	2.329	1.743	1.165		Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai	850	510	383	255		Gạch đầu dòng thứ tư Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất Trường mầm non Mường Bú	425	255	196	128		Gạch đầu dòng thứ năm Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất Trường mầm non Mường Bú đến giáp xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	255	153	119			Gạch đầu dòng thứ sáu Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch khu đất kho lương thực cũ, xã Mường Bú, huyện Mường La	340	255	170			Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch trong khu đất trụ sở Công an xã Mường Bú	680	510	340	255		
2	Xã Mường Chùm						
2.1	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm đi hướng Mường La 700m	927	553	417			Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2.2	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm đến hết đất nghĩa địa bản Cuồng Mường	927	553	417			
3	Xã Chiềng Hoa						
-	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300m	255	153	119			Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Xã Ngọc Chiến						
4.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến Trạm y tế xã	2.125	918	689			Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết bản Đin Lanh	2.125	918	689			
4.3	Đường từ Trạm y tế xã đến giáp đất tỉnh Yên Bái	1.785	714	544			
4.4	Đường từ bản Đin Lanh đến dốc 30	816	398	298			
4.5	Đường quy hoạch vào vị trí 2 khu đất số 16(đất dự phòng) Khu Trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	510					Điểm 4 Mục II Phần B Phụ lục 02 QĐ 01/2022/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Xã Chiềng Lao						
5.1	Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến trại cá giống An Đạt bản Nà Noong; đi hướng huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu đến nhà ông Lường Văn Muôn bản Phiên Cại	850	510	383			Điểm 5 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5.2	Tuyến đường từ bản Nhạp, Huổi Choi đến bản Léch xã Chiềng Lao	850	510	383			
5.3	Tuyến đường từ đầu bản Huổi La dọc đường 279D đến hết địa phận xã Chiềng Lao (Trừ đoạn đường bản Nhạp, Huổi Choi đến bản Léch và Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến trại cá giống An Đạt bản Nà Noong; đi hướng huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu đến nhà ông Lò Văn Muôn bản Phiên Cại)	536	323	238			
5.4	Tuyến đường từ Nhà máy thủy điện Huổi Quảng đi hướng xã Nậm Giôn hết địa phận xã Chiềng Lao	383	230	170			
5.5	Tuyến đường từ bến đò bản Su Sầm đến nhà văn hóa bản Nà Viêng	213	170	128			
6	Xã Tạ Bú						
-	Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200m	163	111	85			Điểm 6 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Xã Pi Toong						
7.1	Từ cổng UBND xã Pi Toong đi các hướng trục chính 800m	255	153	119			Điểm 7 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7.2	Đường từ cổng Trường THCS xã Pi Toong đi các hướng 300 m	213	170	128			
8	Xã Chiềng San						
-	Đường từ Trung Tâm xã Chiềng San đi 2 hướng trục chính 400m	179	145	111			Điểm 8 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Xã Nậm Pấm						
9.1	Cổng trụ sở UBND xã Nậm Pấm đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính	170	136	102			Điểm 9 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9.2	Các đoạn đường tính lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Pấm còn lại	128	102	77			
10	Xã Hua Trai						
10.1	Đường từ đầu Cầu Nậm Trai xã Hua Trai đi đến hết bản Nà Lòi	340	204	153			Điểm 10 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10.2	Đường từ hết bản Nà Lòi đi hướng Mường La đến hết bản Ái Ngựa xã Hua Trai	255	153	119			
10.3	Đường từ ngã ba bản Phiêng Phé đi hướng bản Lọng Bong đến hết bản Lè xã Hua Trai	170	136	102			
11	Xã Nậm Giôn						
-	Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500m dọc theo trục đường chính	255	153				Điểm 11 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
12	Xã Chiềng Công						
12.1	Từ cổng UBND xã Chiềng Công đi 2 hướng trục đường chính 500 m	255	153	119			Điểm 12 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12.2	Từ cổng rẽ vào vào Trường phổ thông dân tộc bán trú. Trung học cơ sở Chiềng Công đi hướng Mường La và hướng UBND xã Chiềng Công 500m	213	170	128			
13	Xã Mường Trai						
-	Từ cổng UBND xã Mường Trai đến Trạm y tế mới	255	153	119			Điểm 13 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
14	Xã Chiềng Ân						
14.1	Đường từ Trung tâm xã Chiềng Ân đến trạm y tế xã	255	153				Điểm 14 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
14.2	Đường từ Trung tâm xã Chiềng Ân đến ngã ba bản Nong Bông	213	170				
15	Xã Chiềng Muôn						
15.1	Đường từ trạm y tế xã đến hết nhà ông Đình Văn Thông	255	153				Điểm 15 Mục II Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
15.2	Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kim	170	136				
III	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	94	77	68	60	51	Mục III Phần B Bảng 5.4 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.5. HUYỆN SÔNG MÃĐơn giá: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Các trục đường chính						
1	Đường Cách mạng tháng 8						
-	Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5	12.325	7.395	5.551	3.698		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	11.535	6.919	5.194	3.460		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu	8.840	5.304	3.978	2.652		Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng	9.631	5.780	4.335	2.890		Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	11.220	6.732	5.049	3.366		Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường Hồ Xuân Hương	11.960	7.174	5.381	3.587		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường 19 tháng 5						
-	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu Treo	12.325	7.395	5.551	3.698		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư đến kênh thoát nước Tổ dân phố 9	7.888	4.735	3.553	2.363		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8	9.520	5.712	4.284	2.856		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường Lò Văn Giá						
-	Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng	11.960	7.174	5.381	3.587		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã ba giáp Quốc lộ 4G	7.251	4.352	3.264	2.176		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường Lê Văn Tám	11.220	6.732	5.049	3.366		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu						Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh niên	8.050	4.828	3.621	2.414		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyền (số nhà 7)	7.370	4.420	3.315	2.210		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyền (khu vực kênh thoát nước tổ 9) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57)	5.721	3.434	2.576	1.717		Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà bà Hoa (công an huyện) đến hết đất M21 đường cách mạng Tháng tám	4.930	2.958	2.219	1.479		Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
8	Phố Hai Bà Trưng	8.900	5.338	4.004	2.669		Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường Mông 2 tháng 9						
-	Từ Bến xe đến ngã ba bản Địa	7.251	4.352	3.264	2.176		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Q (số nhà 41)	4.675	2.805	2.108	1.403		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Q (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi	3.587	2.151	1.615	1.080		Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Đường Biên Hoà						
-	Từ ngã ba Bến xe đến hết đất trụ sở Nhà máy nước	6.520	3.910	2.933	1.955		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	5.381	3.230	2.423	1.615		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Đường Thanh Niên						
-	Từ đầu cầu treo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	8.900	5.338	4.004	2.669		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến Bến xe	8.101	4.862	3.647	2.431		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường Nguyễn Thái Học	5.848	3.511	2.635	1.751		Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Đường Võ Thị Sáu	5.092	3.052	2.295	1.530		Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Đường Lý Tự Trọng						
-	Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an huyện	6.520	3.910	2.933	1.955		Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất Công an huyện đến hết đường	4.080	2.448	1.836	1.224		Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
15	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ đất Trung tâm y tế huyện đến giáp địa phận xã Nà Nghịu (giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc, số nhà 52)	8.050	4.828	3.621	2.414		Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
16	Phố Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 4 và từ đầu nhà ông Nguyễn mạnh hà đến điểm cuối là nhà ông Dương Quốc Viên)	7.251	4.352	3.264	2.176		Điểm 16 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 16 Mục I Phần A Phụ lục 01 Quyết định 19/2023/QĐ-UBND
17	Đường dọc bờ kè Sông Mã (từ tổ dân phố số 2 đến hết tổ dân phố 11)						
-	Từ nhà máy nước đến cầu cứng sông Mã	5.780					Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu cứng sông Mã đến cầu treo	7.421					Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu treo đến đường rẽ đi đường Lý Tự Trọng	9.631					Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường rẽ đi đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ đi đường Hoàng Quốc Việt (đất nhà bà Hiền Đương cũ)	6.460					Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đất nhà ông Ngọc) đến hết bờ kè	5.721					Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 17 Mục I Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Các đường khu vực						
1	Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	7.251	4.352	3.264	2.176		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	3.230	1.938	1.454	969		Điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba nhà Văn hoá Tổ dân phố 12 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết nhà Ông Tường Thế Tả (số nhà 20)	2.754	1.649	1.241	825		Điểm 3 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường Lê Văn Lương Từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)	2.754	1.649	1.241	825		Điểm 4 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường Chu Văn An (Từ nhà ông Lương Văn Thuồng (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)	3.230	1.938	1.454	969		Điểm 6 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Đường Chu Văn An (Đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)	3.171	1.904	1.428	952		Điểm 7 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng T8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên. (Tổ 6))	3.171	1.904	1.428	952		Điểm 8 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Phố Bến Phà (Đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)	2.474	1.488	1.114	740		Điểm 9 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ nhà ông Hồng (Tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty thương nghiệp) (tổ 5)	2.856	1.717	1.284	859		Điểm 10 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh niên (tổ 7))	2.380	1.428	1.071	714		Điểm 11 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên (tổ 7))	2.380	1.428	1.071	714		Điểm 12 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh niên (tổ 7))	2.380	1.428	1.071	714		Điểm 13 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng (tổ 8))	2.380	1.428	1.071	714		Điểm 14 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng (tổ 8)	1.904	1.139	859	570		Điểm 15 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
16	Từ hết đất nhà bà Trần Thị Dinh (số nhà 225) đến nhà ông Đặng Văn Biên - Sáng (số nhà 02, tổ 12)	1.267	757	570	383		Điểm 16 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ M21 tính từ đường Cách Mạng Tháng Tám (Ông Lò Văn Chính số nhà 142) đến M21 đường Lò Văn Giá (ông An Hải Hậu số nhà 11)	1.590	952	714	476		Điểm 17 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
18	Đường rẽ từ UBND thị trấn đến giáp đất bà Dương Văn Viên (số nhà 16)	3.970	2.380	1.785	1.190		Điểm 18 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ đầu cầu cứng tổ dân phố 5 đến vị trí 1 đường Lê Hồng Phong và vị trí 1 đường Lò Văn Giá	8.050	4.828	3.621	2.414		Mục 1 Phần A Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
20	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1.131	621	459	306		Điểm 20 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
21	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m	825	493	374	247		Điểm 21 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
22	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m	621	374	281	187		Điểm 22 Mục II Phần A Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Xã Mường Sai						
1.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Trung tâm xã: Từ hết cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (Hướng đi Sông Mã)	357	213	162	111	68	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Mường Sai (hướng đi Sơn La)	298	179	136	94	60	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
1.2	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	102	85	68			Điểm 1.2 Tiểu mục 1 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Xã Chiềng Khương						
2.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	982	589	400	272	179	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến cổng Huổi Nương	1.216	729	502	332	221	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1.403	842	578	383	255	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất	969	578	434	289	196	Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn	425	255	196	128	85	Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	298	179	136	94	60	Gạch đầu dòng thứ 6 Điểm 2.1 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến đường tuần tra biên giới từ ngã ba bản Cỏ đến hết đất nhà ông Quảng Văn Vui - bản Cỏ	213	170	128	111	85	Điểm 3 Mục I Phần B Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
2.2	Các tuyến đường khu vực						
-	Từ M21 Quốc lộ 4G đến hết đất Đơn vị C2	421	252	170	119	77	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 2.2 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)	340	213	128	68		Gạch đầu dòng thứ 1 Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa	298	179	136	94	60	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 2.2 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến cổng trụ sở UBND xã Chiềng Khương	425	255	196	128	85	Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 2.2 Tiểu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Các đoạn đường lô bê tông có chiều rộng lớn hơn 3m thuộc các bản Tân Lập, Khương Tiên và bản Hưng Hà	238	187	145	119	94	Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các đoạn đường lô bê tông có chiều rộng lớn hơn 3m thuộc các bản Nam Tiến, Thống Nhất, bản Phụ	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 6 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cò đến hết bản Là	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 7 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến đường từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa	238	187	145	119	94	Gạch đầu dòng thứ 8 Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo(Khu tái định cư)	153	119	68	60		Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nương	323	213	85	60		Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Từ cầu bản Híp(nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp	213	128	68	60		Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu(Bản Tiên Sơn)	213	136	68	60		Mục 3 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
2.3	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	119	94	85			Điểm 2.3 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Xã Chiềng Cang						
3.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100m	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200m (hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã)	842	505	349	230	153	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	298	179	136	94	60	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 3.1 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3.2	Các bản khác còn lại (Không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	111	85	77			Điểm 3.2 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3.3	Từ đầu cầu cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G	680	408	306	204	136	Điểm 3.3 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3.4	Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Noi , huyện Mai Sơn (địa phận xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã)	128	102	77	68	51	Điểm 3.4 Tiêu mục 3 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Xã Chiềng Khoong						
4.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	935	561	383	255	170	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất trường Tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	748	449	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	935	561	383	255	170	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	298	179	136	94	60	Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 4.1 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4.2	Đường Nà Hạ - Mường Hung	213	170	128	111	85	Điểm 4.2 Tiêu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4.3	Các tuyến đường khác trên địa bàn xã Chiềng Khoong						
-	Từ mét 21 đến nhà ông Long (Tính từ Quốc lộ 4G đi C3)	468	281	213	145	94	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 4.3 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà ông Long (tính từ quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pàn	213	128	85	68	51	Mục 2 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Từ mét 21 đến nhà ông Chú (Tính từ Quốc lộ 4G đi C5)	425	255	196	128	85	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 4.3 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà ông Chú(tính từ quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na	213	128	85	68	51	bổ sung QĐ 33/2020/QĐ-UBND
4.4	Các bản khác còn lại (không thuộc các tuyến đường nêu trên)	102	85	68			Điểm 4.4 Tiểu mục 4 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Xã Nà Nghịu						
5.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Đoạn đường qua địa phận bản Quyết Tiến (từ đất nghĩa trang liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận bản Quyết Tiến)	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Điểm 5.1 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.2	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến đường vào điểm trường Hương Nghịu	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.2 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường vào điểm trường Hương Nghịu đến hết đất cây xăng Anh Trang	5.950	3.570	2.678	1.785	1.190	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.2 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến hết địa phận xã Nà Nghịu (hết đất nhà ông Ngọc)	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.2 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.3	Đường 8/3						
-	Từ ngã 3 bản Trại giống đến hết đất Chi cục Thuế	6.630	3.060	2.295	1.530	1.020	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hưng Mai	4.973	2.295	1.726	1.148	765	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu	3.060	1.530	1.148	765	510	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.3 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.4	Đường Hoàng Công Chất						
-	Từ ngã ba bản Trại Giống đến hết đất bản Trại Giống	5.610	3.366	2.295	1.530	1.020	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất bản Trại Giống (Đi hướng Mường Lầm) đến đường lên trường mầm non Sao Mai	5.143	3.086	2.108	1.403	935	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường lên trường mầm non Sao Mai đến hết đất bản Nà Nghịu I	1.700	1.020	765	510	340	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.4 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.5	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ đầu cầu cứng đến đường 8/3	6.545	3.927	2.678	1.785	1.190	Điểm 5.5 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.6	Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường 8/3	5.738	1.275	961	638	425	Điểm 5.6 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5.7	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						Điểm 5.7 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	680	408	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.7 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đến đường vào bản Co Phường	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.7 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	111	85	77	68	60	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.7 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.8	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)						
-	Từ hết địa phận bản Nà Nghịu I đến hết địa giới hành chính xã Nà Nghịu	187	153	111	94	77	Điểm 5.8 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.9	Các tuyến đường khu vực						
-	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết nhà ông Phan	680	408	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5.9 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường vào trụ sở Trại Giồng đến hết đất bề bơi và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến sân bóng bản Nà Nghịu	425	255	196	128	85	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5.9 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất bề bơi (ông Chuyền) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)	340	204	153	102	68	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 5.9 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5.10	Các bản khác còn lại	102	85	68			Điểm 5.10 Tiểu mục 5 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Xã Huổi Một						
6.1	Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)						
-	Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 6.1 Tiểu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mẩn	383	230	170	119	77	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 6.1 Tiểu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại	204	162	119	102	85	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 6.1 Tiểu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6.2	Đường Nà Hạ - Mường Hung	213	170	128	111	85	Điểm 6.2 Tiểu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6.3	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	153	119	94	77	60	Điểm 6.3 Tiểu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6.4	Các bản khác còn lại	128	102	77			Điểm 6.4 Tiểu mục 6 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Xã Chiềng Sơ						
7.1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)						
-	Từ Nhà văn hóa bản Phiềng Xa đến cầu Nậm Khoa, bản Công	680	408	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 7.1 Tiểu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Công chợ Phiềng Đồn (bản Quảng Tiến) hướng đi thị trấn Sông Mã 100m, hướng đi xã Yên Hưng 100m	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 7.1 Tiểu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	170	136	102	85	68	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 7.1 Tiểu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7.3	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lồc	213	170	128	111	85	Điểm 7.3 Tiểu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7.4	Các bản khác còn lại	128	102	77			Điểm 7.4 Tiểu mục 7 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Xã Yên Hưng						
8.1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)						
-	Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ	340	204	153	102	68	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 8.1 Tiểu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 8.1 Tiểu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc Lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng	102	85	68			Mục 4 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
8.2	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)	84	65	51			Điểm 8.2 Tiểu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Xã Mường Lầm						
9.1	Quốc lộ 12						
-	Từ hết đất xã Yên Hưng đến cầu cứng qua suối Nậm Con	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 9.1 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ	425	255	196	128	85	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 9.1 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đất bản Mường Cang đến công trụ sở UBND xã Mường Lầm	595	357	272	179	119	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 9.1 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ công trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt	680	408	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ 4 Điểm 9.1 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En	340					Gạch đầu dòng thứ 5 Điểm 9.1 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9.2	Đường khu vực						
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm bưu điện văn hóa xã	850	510	383	255	170	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 9.2 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất Điểm bưu điện văn hoá xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 9.2 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đến hết đất bản Lầu	170	136	102	85	68	Mục 5 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Từ đất bản Phên giáp đất bản Lầu đến hết đất bản Sàng	153	119	85	68	51	Mục 5 Biểu số 01 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
9.3	Các bản khác còn lại	128	102	77			Điểm 9.3 Tiểu mục 9 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
10	Xã Bó Sinh						
-	Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 1 Tiểu mục 10 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng bản Phổng 2	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 2 Tiểu mục 10 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Xã Nậm Ty						
11.1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 11.1 Tiểu mục 11 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên tuyến đường	170	136	102	85	68	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 11.1 Tiểu mục 11 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11.2	Các bản khác còn lại	128	102	77			Điểm 11.2 Tiểu mục 11 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Xã Chiềng Phung						
12.1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	-Từ điểm Bưu điện văn hoá xã (Hướng đi Sông Mã) đến hết đất nhà ông Dân và từ điểm Bưu điện văn hoá xã (Hướng đi Thuận Châu) đến hết đất nhà ông Hưng	170	136	102	85	68	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 12.1 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ nhà ông Lường Văn Bổng đến nhà ông Lường Văn Việt (bản Phiêng Chiềng)	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 12.1 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại trên tuyến đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	102	85	68	60	51	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 12.1 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12.2	Các bản khác còn lại	94	68	60			Điểm 12.2 Tiểu mục 12 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Xã Mường Hung						
-	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà ông Huy Phương	519	315	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ 1 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 13 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường Tỉnh lộ 115 (T115)	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 2 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 13 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường T115	425	255	196	128	85	Gạch đầu dòng thứ 3 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 13 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại	119	94	85	68	60	Gạch đầu dòng thứ 4 Tiểu mục 13 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Xã Mường Cai						
-	Từ trường Tiểu học Mường Cai đi các hướng 200m	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cổng trường Tiểu học Mường Cai + 200m đến hết đất nhà ông Vi Văn Vĩnh	221	179	136	111	85	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã mới đến hết đất nhà bà Lò Thị Định	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đỉnh dốc kéo đỉnh chỗ nhà ông Kha Văn Ứng đến hết đất nhà tập thể thủy điện Nậm Sỏi	230	196	136	102	68	Ý 1.1 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba nhà ông Tiến Dụ đầu Cầu treo cũ đến hết đất nhà ông Lò Văn Thoan	221	187	136	102	68	Ý 1.2 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đi bản Co Phường (đường vào UBND xã) đến hết đất ông Lò Văn Thi và tuyến vào đến cổng trụ sở UBND xã	213	170	128	85	68	Ý 1.3 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba nhà ông Hiệp đường rẽ vào UBND xã đến giáp đất nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	196	153	111	68	51	Ý 1.4 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại	102	77	68	60	51	Ý 1.5 Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
2	Xã Nậm Mẩn						
-	Từ cổng trụ sở UBND xã Nậm Mẩn về 2 phía 200m	213	170	128	111	85	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	153	119	94	77	60	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Xã Pú Pẩu						
-	Từ trụ sở UBND xã cũ đến trụ sở UBND xã mới	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Pẩu	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Xã Chiềng En						
-	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En về 2 phía 1km	255	153	119	77	51	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Chiềng En	128	102	77	68	51	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 4 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Xã Đứa Mòn						
-	Tuyến đường Mường Lầm đi Đứa Mòn	170	136	102	85	68	Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 5 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Các bản khác còn lại	102	85	68	60	51	Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 5 Mục II Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện	94	77	68	60	51	Mục III Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã- thị trấn Sông Mã Khu 6 và Khu 9 huyện Sông Mã						Điểm IV Tiêu mục 8 Mục I Phần B Bảng 5.5 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường Hùng Vương (Từ ngã 3 đường Hoàng Văn Thụ Km 90+200 Quốc lộ 4G đến Cầu treo cũ)	6.630					Điểm 1.1 Tiêu Mục 1 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường Lê Thái Tông	2.856					Ý 1.2 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Phố Phạm Văn Đồng	2.448					Ý 1.3 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Phố Lý Nam Đế	2.448					Ý 1.4 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường Nguyễn Huệ	5.732					Ý 1.5 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Phố An Dương Vương	2.448					Ý 1.6 Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 11,5 m	2.431					Gạch đầu dòng thứ 2 Mục 1 Phần A Phụ lục số 03 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND Gạch đầu dòng thứ 7 Điểm 5.5 Tiêu mục 5 Mục I Phần B Biểu số 01 Phụ lục 06 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 5 m	1.870					Gạch đầu dòng thứ 3 Mục 1 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
V	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Hưng Mai - Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã						
-	Đường Võ Nguyên Giáp	7.735					Điểm 2.2 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường Hùng Vương (đoạn từ Cầu treo cũ đến ngã tư giao với đường quy hoạch 21m)	7.735					Điểm 2.1 Tiêu mục 2 Mục I Phần B Biểu số 2.1 Phụ lục số 01 Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13,5 m	3.400					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 11,5 m	2.550					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.125					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 6,5 m	1.955					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.785					Mục 2 Phần A Phụ lục 03 QĐ 01/2022/QĐ-UBND

wt